| | |
|---|---|
| BỘ XÂY DỰNG<br>**CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |
| Số: 301 /QĐ-CĐBVN | *Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

## Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường thuộc hệ thống đường bộ trên địa bàn Khu Quản lý đường bộ IV quản lý

*Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/6/2024; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/6/2024;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;*

*Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam;*

*Căn cứ báo cáo của Khu Quản lý đường bộ IV tại văn bản số 440/KQLĐBIV-QLBT ngày 26/02/2026 về việc thực hiện công bố, cập nhật tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên địa bàn Khu Quản lý đường bộ IV quản lý;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý, bảo trì.*

# QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ trên các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Khu Quản lý đường bộ IV theo các Phụ lục đính kèm.

Tải trọng và khổ giới hạn của cầu, đường bộ công bố trong Quyết định này không thay thế các biển báo hiệu đường bộ.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Khu Quản lý đường bộ IV có trách nhiệm rà soát tổng hợp các số liệu thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến cao tốc, quốc lộ theo phạm vi quản lý, báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật theo quy định.

2. Phòng Quản lý, bảo trì theo dõi, tổng hợp để tham mưu Cục Đường bộ Việt Nam công bố, cập nhật theo quy định Điều 6, Điều 7 Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng.

3. Văn phòng Cục phối hợp Phòng Quản lý, bảo trì đăng tải nội dung công bố, cập nhật về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Quản lý, bảo trì; Giám đốc Khu Quản lý đường bộ IV và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận***:
- Như trên Điều 3;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLBT(TTT)

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

**Nguyễn Quang Giang**

**PHỤ LỤC 01: CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP**

(có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương)

(Kèm theo Quyết định số 301./QĐ-CĐBVN ngày 13/3/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam)

| TT | Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,...)* | Tỉnh/thành phố | Cấp đường | | Chiều dài (Km) | Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ĐB | MN | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| **I** | **Quốc lộ 1** | | | | | | |
| 1 | Km1525+000 - Km1589+300 | Khánh Hoà | III | | 64,300 | - Chiều rộng mặt đường: 19,5 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 2 | Km1589+300 - Km1720+800 | Lâm Đồng | III | | 131,50 | - Chiều rộng mặt đường: 19,5 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 3 | Km1720+800 - Km1721+200 | Lâm Đồng | III | | 0,40 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 4 | Km1721+200 - Km1722+000 | Lâm Đồng | III | | 0,80 | - Chiều rộng mặt đường: 15 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn hỗn hợp) | |
| 5 | Km1722+000 - Km1725+120 | Lâm Đồng | III | | 3,12 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 6 | Km1725+120 - Km1725+401 | Lâm Đồng | III | | 0,28 | - Chiều rộng mặt đường: 24,7 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 7 | Km1725+401 - Km1731+500 | Lâm Đồng | III | | 6,10 | - Chiều rộng mặt đường: 15 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (có đoạn 01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy; có đoạn 01 làn xe cơ giới và 01 làn hỗn hợp) | |
| 8 | Km1731+500 - Km1737+431 | Lâm Đồng | III | | 5,93 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Km1737+431 - Km1738+000 | Lâm Đồng | III | | 0,57 | - Chiều rộng mặt đường: 15 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn hỗn hợp) | |
| 10 | Km1738+000 - Km1741+913 | Lâm Đồng | III | | 3,91 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 11 | Km1741+913 - Km1744+829 | Lâm Đồng | III | | 2,92 | - Chiều rộng mặt đường: 15 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn hỗn hợp) | |
| 12 | Km1744+829 - Km1745+490 | Lâm Đồng | III | | 0,66 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 1 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 13 | Km1745+490 - Km1748+500 | Lâm Đồng | III | | 3,01 | - Chiều rộng mặt đường: 15 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 2 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn hỗn hợp) | |
| 14 | Km1748+500 - Km1753+000 | Lâm Đồng | III | | 4,50 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 15 | Km1753+000 - Km1755+000 | Lâm Đồng | III | | 2,00 | - Chiều rộng mặt đường: 14 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 16 | Km1755+000 - Km1760+000 | Lâm Đồng | III | | 5,00 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 17 | Km1760+000 - Km1762+000 | Lâm Đồng | III | | 2,00 | - Chiều rộng mặt đường: 15 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn hỗn hợp) | |
| 18 | Km1762+000 - Km1770+734 | Lâm Đồng | III | | 8,73 | - Chiều rộng mặt đường: 12 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 19 | Km1770+734 - Km1820+640 | Đồng Nai | III | | 49,906 | - Chiều rộng mặt đường: 12m - 16m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe ô tô, xe mô tô và 01 làn xe thô sơ). | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Km1820+640 - Km1821+580 | Đồng Nai | III | | 0,940 | - Chiều rộng mặt đường: 14m - 16m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe ô tô, xe mô tô và 01 làn xe thô sơ). | Đoạn cầu vượt Đường Sắt Long Khánh |
| 21 | Km1821+580 - Km1829+000 | Đồng Nai | III | | 7,42 | - Chiều rộng mặt đường: 14m - 16m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe ô tô và 01 làn xe hỗn hợp). | |
| 22 | Km1829+000 - Km1830+546 | Đồng Nai | III | | 1,546 | - Chiều rộng mặt đường: 14m - 16m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | Nút giao cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây |
| 23 | Km1830+546 - Km1841+000 | Đồng Nai | III | | 10,454 | - Chiều rộng mặt đường: 14m - 16m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe hỗn hợp). | |
| 24 | Km1841+000 - Km1841+612 | Đồng Nai | III | | 0,612 | - Chiều rộng đường từ 15m - 17m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe hỗn hợp); | |
| 25 | Km1841+612 - Km1842+100 | Đồng Nai | III | | 0,388 | Thuộc phạm vi Trạm thu phí, mặt đường rộng 24m; Số làn trên một chiều đường: 05 làn (2 làn ETC, 1 làn hỗn hợp, 1 làn quá khổ và 1 làn xe 2, 3 bánh) | Trạm thu phí |
| 26 | Km1842+100 - Km1851+714 | Đồng Nai | III | | 9,714 | - Chiều rộng đường từ 15m - 17m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn ô tô và 01 làn hỗn hợp); | |
| 27 | Km1851+714 - Km1863+914 | Đồng Nai | II | | 12,20 | - Tuyến tránh thành phố Biên Hòa có lý trình từ Km1851+714 - Km1863+914, trong đó:<br>+ Đoạn từ Km1851+714 - Km1852+380 và Km1852+650 - Km1863+914: chiều rộng mặt đường trung bình 20,5m; có bố trí giải phân cách giữa; số làn đường theo từng chiều đường là 03 làn;<br>+ Đoạn từ Km1852+380 - Km1852+650: là đoạn qua cầu vượt Đường sắt có chiều rộng 13m, chiều rộng mặt đường xe chạy 12m; có bố trí giải phân cách giữa; số làn đường theo từng chiều đường là 02 làn. | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Km1871+150 - Km1874+360 | Đồng Nai - TP.Hồ Chí Minh | III | | 3,21 | - Chiều rộng mặt đường: 28m - 52m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (04 - 07) làn; Tại đoạn trạm thu phí cầu Đồng Nai cũ: Làn 1 + làn 2 + làn 3 + làn 4 + làn 5 + làn 6 + làn 7 là làn dành cho xe ô tô; làn 8 là làn xe mô tô, xe máy, xe thô sơ và xe quá khổ. | |
| 29 | Km1924+815 - Km1954+790 | Tây Ninh | III | | 29,975 | - Chiều rộng mặt đường: 11m - 22m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (02-03) làn | |
| 30 | Km1954+790 - Km1987+560 | Đồng Tháp | III | | 32,77 | - Chiều rộng mặt đường: 11m - 22m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (02-03) làn | |
| 31 | Km1987+560 - Km2014+000 | Đồng Tháp | III | | 26,44 | - Bề rộng mặt đường: 19,6m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 32 | Km0+000 - Km12+021 | Đồng Tháp | III | | 12,021 | - Chiều rộng mặt đường: 11m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| 33 | Km2014+000 - Km2028+134 | Đồng Tháp | III | | 14,134 | - Chiều rộng mặt đường: 11m - 22m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (02-03) làn. | |
| 34 | Km2028+134 - Km2061+150 | Vĩnh Long | II-III | | 33,016 | - Chiều rộng mặt đường: 15m - 25m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (02-03) làn | |
| 35 | Km2062+200 - Km2063+120 | Vĩnh Long | III | | 0,92 | - Chiều rộng mặt đường: 11m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | Quốc lộ 1 cũ đoạn đi phà Cần Thơ |
| 36 | Km2061+150 - Km2066+560 | Vĩnh Long | III | | 17,17 | - Chiều rộng mặt đường: 23m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | |
| 37 | Km2066+560 - Km2078+317 | Cần Thơ | III | | 11,76 | - Chiều rộng mặt đường: 23m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | |
| 38 | Km2078+317 - Km2100+000 | Cần Thơ | III | | 21,68 | - Chiều rộng mặt đường: 19m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | |
| 39 | Km2100+000 - Km2169+056 | Cần Thơ | III | | 76,24 | - Chiều rộng mặt đường: 11m - 19m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (02-03) làn | |
| 40 | Km2169+056 - Km2178+126 | Cà Mau | III | | 9,07 | - Chiều rộng mặt đường: 19m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | |
| 41 | Km2178+126 - Km2301+610 | Cà Mau | III | | 87,32 | - Chiều rộng mặt đường: 8m-11m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (01-02) làn | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Quốc lộ 20** | | | | | | |
| 1 | Km123+105 - Km154+400 | Lâm Đồng | III | | 31,295 | - Chiều rộng mặt đường: 11 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ, xe máy) | |
| **III** | **Quốc lộ 53** | | | | | | |
| 1 | Km0+000 - Km56+180 | Vĩnh Long | III | | 56,18 | - Chiều rộng mặt đường: 7m - 18 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 01 làn | |
| **IV** | **Quốc lộ Nam Sông Hậu** | | | | | | |
| 1 | Km0+740 - Km143+400 | Cần Thơ | III-IV | | 141,97 | - Chiều rộng mặt đường: 6m-11m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (01-02) làn | |
| 2 | Km143+400 - Km147+450 | Cà Mau | III | | 4,05 | - Chiều rộng mặt đường: 11m -24m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (02-03) làn | |
| **V** | **Quốc lộ 91** | | | | | | |
| 1 | Km14+000 - Km50+889 | Cần Thơ | III | | 30,771 | - Chiều rộng mặt đường: 11m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **VI** | **Quốc lộ 91B** | | | | | | |
| 1 | Km0+000 - Km15+793 | Cần Thơ | III | | 15,793 | - Chiều rộng mặt đường: 11m - 23 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **VII** | **Quốc lộ 14 (trùng đường Hồ Chí Minh)** | | | | | | |
| 1 | Km887+200 - Km907+984 Quốc lô 14 | Đồng Nai | | III | 20,784 | - Chiều rộng mặt đường: 11m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ) | Km1945+200 - Km1965+984 đường Hồ Chí Minh |
| 2 | Km907+984 - Km911+000 Quốc lộ 14 | Đồng Nai | | II | 3,016 | - Chiều rộng mặt đường: 19,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ) | Km1965+984 - Km1969+000 đường Hồ Chí Minh |
| 3 | Km911+000-Km921+000 Quốc lộ 14 | Đồng Nai | | III | 10,00 | - Chiều rộng mặt đường: 11m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ) | Km1969+000 - Km1979+000 đường Hồ Chí Minh |
| 4 | Km921+000-Km957+000 Quốc lộ 14 | Đồng Nai | | III | 36,00 | - Chiều rộng mặt đường: 11m -12m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ,...) | Km1979+000 - Km2015+000 đường Hồ Chí Minh do BOT quản |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Km957+000-Km962+331 Quốc lộ 14 | Đồng Nai | | III | 5,331 | - Chiều rộng mặt đường: 19m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ,...) | Km2015+000 - Km2020+331 đường Hồ Chí Minh do BOT quản |
| 6 | Km962+331-Km970+600 Quốc lộ 14 | Đồng Nai | | II | 8,269 | - Chiều rộng mặt đường: 33m<br>'- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ,...) | Km2020+331 - Km2028+600 đường Hồ Chí Minh |
| 7 | Km970+600 - Km994+300 Quốc lộ 14 | Đồng Nai | | III | 23,78 | - Chiều rộng mặt đường: 11m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ,...) | Bản giao cho tỉnh Đồng Nai để nâng cấp, cải tạo |
| **VIII** | **Đường Hồ Chí Minh** | | | | | | |
| 1 | Km2052+300 - Km2063+000 | Đồng Nai | | III | 10,70 | - Chiều rộng mặt đường: 11,25m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ,...) | Đoạn Chơn Thành - Đức Hòa |
| 2 | Km57+350 - Km58+450 | Tây Ninh | III | | 0,681 | - Chiều rộng mặt đường: 11,50m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn (01 làn cơ giới và 01 làn xe máy, thô sơ,...) | Cầu vượt Quốc lộ 22 |
| 3 | Km2300+000-Km2323+417 | Đồng Tháp | III | | 23,417 | - Chiều rộng mặt đường: 7m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 01 làn | |
| 4 | Km2377+000 - Km2436+000 | Cà Mau | III-IV | | 59,00 | - Chiều rộng mặt đường: 6m-21m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: (01- 03) làn | |
| **IX** | **Quốc lộ N2** | | | | | | |
| 1 | Km14+200 - Km94+460 | Tây Ninh | III | | 54,262 | - Chiều rộng mặt đường: 7m - 11m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 01 làn | |
| 2 | Km94+460 - Km101+902 | Đồng Tháp | III | | 7,442 | - Chiều rộng mặt đường: 7m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 01 làn | |
| **X** | **Quốc lộ N2B (trùng đường HCM)** | | | | | | |
| 1 | Km26+000 - Km49+450 | Đồng Tháp | II | | 23,45 | - Chiều rộng mặt đường: 20,6m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 2 | Km49+450 - Km51+365 | Đồng Tháp | II-III | | 1,915 | - Chiều rộng mặt đường: 18m -24m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | |
| 3 | Km51+365 - Km54+844 | Cần Thơ | II-III | | 3,476 | - Chiều rộng mặt đường: 18m -24m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn | |
| 4 | Tuyến nhánh NH54 | Đồng Tháp | III | | 2,174 | - Chiều rộng mặt đường: 9,5m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **XI** | **Đường Hồ Chí Minh đoạn Lộ Tẻ - Rạch Sỏi** | | | | | | |
| 1 | Km2158+000 - Km2182+910 | Cần Thơ | III | | 24,71 | - Chiều rộng mặt đường: 15,5m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 2 | Tuyến nhánh Nút giao Vĩnh Thạnh, | Cần Thơ | III | | 5,103 | - Chiều rộng mặt đường: 9m - 22 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 3 | Km2182+910 - Km2209+450 | Cần Thơ | III | | 26,54 | - Chiều rộng mặt đường: 15,5m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 4 | Tuyến nhánh Nút giao ĐT.963 | Cần Thơ | III | | 3,094 | - Chiều rộng mặt đường: 9m - 15,5 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 5 | Tuyến nhánh Nút giao Rạch Giá | Cần Thơ | III | | 3,334 | - Chiều rộng mặt đường: 9m - 15,5 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 6 | Km2182+910 - Km2209+450 | An Giang | III | | 26,54 | - Chiều rộng mặt đường: 15,5m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **XII** | **Quốc lộ 61 (trùng đường HCM)** | | | | | | |
| 1 | Km67+174 - Km94+273 | An Giang | III | | 27,099 | - Chiều rộng mặt đường: 9m - 11 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **XIII** | **Quốc lộ 63 (trùng đường HCM)** | | | | | | |
| 1 | Km65+700 - Km74+200 | An Giang | III | | 8,50 | - Chiều rộng mặt đường: 7 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 01 làn | |
| 2 | Km74+200 - Km110+100 | Cà Mau | IV | | 35,90 | - Chiều rộng mặt đường: 5,5 m;<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 01 làn | |
| **XIV** | **Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo** | | | | | | |
| 1 | Km54+000 - Km122+000 | Khánh Hoà | Cao tốc | | 68,00 | - Chiều rộng mặt đường: 16 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| 2 | Km122+000 - Km134+000 | Lâm Đồng | Cao tốc | | 12,00 | - Chiều rộng mặt đường: 16 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **XV** | **Cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết** | | | | | | |
| 1 | Km134+000 - Km234+617 | Lâm Đồng | Cao tốc | | 100,617 | - Chiều rộng mặt đường: 16 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **XVI** | **Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây** | | | | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Km0+000 - Km47+672 | Lâm Đồng | Cao tốc | | 47,062 | - Chiều rộng mặt đường: 23,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | |
| 2 | Km47+672 - Km99+000 | Đồng Nai | Cao tốc | | 51,938 | - Chiều rộng mặt đường: 23,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | |
| **XVII** | **Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây** | | | | | | |
| 1 | Km4+000 - Km12+600 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | 8,60 | - Chiều rộng mặt đường: 22,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | |
| 2 | Km12+600 - Km54+983 | Đồng Nai | Cao tốc | | 42,383 | - Chiều rộng mặt đường: 22,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | |
| **XVIII** | **Cao tốc TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương** | | | | | | |
| 1 | Km10+000 - Km11+140 | TP.HCM | Cao tốc | | 1,14 | - Chiều rộng mặt đường: 21m - 26,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | Bàn giao cho Công ty TNHH BOT cao tốc Sài Gòn – Mỹ Thuận quản lý từ 01/01/2026 |
| 2 | Km11+140 - Km39+550 | Tây Ninh | Cao tốc | | 28,41 | - Chiều rộng mặt đường: 21m - 26,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | |
| 3 | Km39+550 - Km49+620 | Đồng Tháp | Cao tốc | | 10,07 | - Chiều rộng mặt đường: 21m - 26,5m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 03 làn (02 làn xe cơ giới và 01 làn dừng xe khẩn cấp) | |
| **XIX** | **Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận** | | | | | | |
| 1 | Km49+620 - Km101+126 | Đồng Tháp | Cao tốc | | 51,51 | - Chiều rộng mặt đường: 17 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |
| **XX** | **Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ** | | | | | | |
| 1 | Km101+126 - Km130+337 | Vĩnh Long, Đồng Tháp | Cao tốc | | 29,211 | - Chiều rộng mặt đường: 19,5 m<br>- Số làn đường theo từng chiều đường: 02 làn | |

**PHỤ LỤC 02: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ**

(Kèm theo Quyết định số 3001./QĐ-CĐBVN ngày 17../3/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam)

| TT | Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,...)* | Lý trình *(từ Km đến Km)* | Tỉnh/thành phố | Cấp đường | | Thông số hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường | | | Lý do hạn chế | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ĐB | MN | Tình trạng tải trọng (tấn) | Chiều rộng hạn chế (m) | Chiều cao hạn chế (m) | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| **I** | **Quốc lộ 1** | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Km1584+400 | Khánh Hoà | III | | | 3,6 | 4,5 | Trạm thu phí: 2 làn ETC, 1 làn hỗn hợp | |
| 2 | Quốc lộ 1 | Km1661+600 | Lâm Đồng | III | | | 4,5 | | Làn tại trạm thu phí | |
| 3 | Quốc lộ 1 | Km1725+500 | Lâm Đồng | III | | | 3,2 - 4,4 | | Làn tại trạm thu phí | |
| 4 | Quốc lộ 1 | Km1790+600 | Đồng Nai | III | | | | 4,25 | Cầu vượt số 2 - Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây vượt Quốc lộ 1 làm hạn chế tĩnh không | |
| 5 | Quốc lộ 1 | Km1829+450 | Đồng Nai | III | | | | 4,50 | Cầu vượt Thống Nhất làm hạn chế tĩnh không QL 1 | |
| 6 | Quốc lộ 1 | Km1852+409 | Đồng Nai | III | | | 12 | | Cầu vượt Đường Sắt có khổ cầu hẹp so với mặt đường là 20,5m | |
| 7 | Quốc lộ 1 | Km1859+715 (P) | Đồng Nai | II | | | | 2 | Khung khống chế hạn chế chiều cao làn xe hai, ba bánh (làn sát lề đường) | |
| 8 | Quốc lộ 1 | Km1859+735 (T) | Đồng Nai | II | | | | 2 | Khung khống chế hạn chế chiều cao làn xe hai, ba bánh (làn sát lề đường) | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Quốc lộ 1 | Km1871+479 | Đồng Nai | III | | | | 4,30 | Cầu vượt nút giao Vũng Tàu làm hạn chế tĩnh không | |
| 10 | Quốc lộ 1 | Km1871+668 | Đồng Nai | III | | | | 4,30 | Hầm chui ngã tư Vũng Tàu | Km0+298 Quốc lộ 51 |
| 11 | Tuyến tránh Cai Lậy | Km2+265 | Đồng Tháp | III | | | 5,00 | 4,50 | Giá long môn thuộc phạm vi trạm thu phí hạn chế tĩnh không tuyến tránh Cai Lậy | Trạm thu phí tuyến tránh Cai Lậy |
| 12 | Quốc lộ 1 | Km1999+300 | Đồng Tháp | II | | | 5,00 | 4,50 | Giá long môn thuộc phạm vi trạm thu phí hạn chế tĩnh không Trạm thu phí QL 1 | Trạm thu phí Quốc lộ 1 Cai Lậy |
| 13 | Quốc lộ 1 | Km2064+910 | Vĩnh Long | III | | | | 4,10 | Giá long môn 4,1m/4,75m (P) do nhịp giữa cầu Vượt QL.54 có tĩnh không hoàn công là 4,1m | |
| 14 | Quốc lộ 1 | Km2065+150 | Vĩnh Long | III | | | | 4,10 | Cầu vượt nút giao IC2 gữa QL.1 và QL.54 | |
| 15 | Quốc lộ 1 | Km2065+295 | Vĩnh Long | III | | | | 4,10 | Giá long môn 4,1m/4,75m (P) do nhịp giữa cầu Vượt QL.54 có tĩnh không hoàn công là 4,1m | |
| 16 | Quốc lộ 1 | Km2230+850 - Km2231+400 | Cà Mau | III | | | 8,0/11,0 | | Mặt đường hẹp | |
| 17 | Quốc lộ 1 | Km2231+144 | Cà Mau | III | | | 8,0/11,0 | | Cầu Láng Trâm bề rộng mặt cầu hẹp so với mặt đường | |
| **II** | **Quốc lộ 20** | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 20 | Km145+500 | Lâm Đồng | III | | | 3,8 | | Làn tại trạm thu phí | Trạm thu phí Liên Đầm |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Quốc lộ 14 (trùng đường Hồ Chí Minh)** | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 14 | Km911+600 | Đồng Nai | | III | | | 4,50 | Giá long môn làm hạn chế tĩnh không | |
| 2 | Quốc lộ 14 | Km921+000 | Đồng Nai | | III | | 7,0/11,0 | | Cầu Số 38 có khổ cầu hẹp so với mặt đường | |
| 3 | Quốc lộ 14 | Km930+140 | Đồng Nai | | III | | 9,2/11,0 | | Cầu PanToong có khổ cầu hẹp so với mặt đường | |
| 4 | Quốc lộ 14 | Km939+300 | Đồng Nai | | III | | 9,0/11,0 | | Cầu Bù Na 2 có khổ cầu hẹp so với mặt đường | |
| 5 | Quốc lộ 14 | Km940+080 | Đồng Nai | | III | | 9,0/11,0 | | Cầu Bù Na 1 có khổ cầu hẹp so với mặt đường | |
| 6 | Quốc lộ 14 | Km952+350 | Đồng Nai | | III | | 9,0/11,0 | | Cầu Số 11B có khổ cầu hẹp so với mặt đường | |
| 7 | Quốc lộ 14 | Km952+872 | Đồng Nai | | III | | 9,0/11,0 | | Cầu 11 có khổ cầu hẹp so với mặt đường | |
| 8 | Quốc lộ 14 | Km979+400 | Đồng Nai | | III | | 7,5/11,0 | | Cầu Nha Bích có lề bộ hành 2 bên, mỗi bên rộng 1,0m. Khổ cầu hẹp so với mặt đường. | Đã bàn giao cho UBND tỉnh Đồng Nai để cải tạo, nâng cấp |
| 9 | Quốc lộ 14 | Km983+360 | Đồng Nai | | III | | 8,0/11,0 | | Cầu Suối Dung có khổ cầu hẹp so với mặt đường | nt |
| 10 | Quốc lộ 14 | Km986+160 | Đồng Nai | | III | | 8,8/11,0 | | Cầu Suối Đông có khổ cầu hẹp so với mặt đường | nt |
| 11 | Quốc lộ 14 | Km987+860 | Đồng Nai | | III | | 9,0/11,0 | | Cầu Lò Gạch có khổ cầu hẹp so với mặt đường | nt |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Quốc lộ 14 | Km991+260 | Đồng Nai | | III | | 8,0/11,0 | | Cầu Xa Cát có khổ cầu hẹp so với mặt đường | nt |
| 13 | Quốc lộ 14 | Km994+300 | Đồng Nai | | III | | 9,0/11,0 | | Cầu Suối Ngang có khổ cầu hẹp so với mặt đường | nt |
| **IV** | **Đường Hồ Chí Minh** | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh | Km2321+418 | Đồng Tháp | III | | | | 4,25 | Cầu vượt Đường Thét | |
| **V** | **Quốc lộ 61 trùng đường HCM** | | | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 14 | Km78+630 | An Giang | III | | | | 4,50 | Cổng chào | |
| **VI** | **Cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết** | | | | | | | | | |
| 1 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km134+700 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km134+700 | |
| 2 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km143+742 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km143+742 | |
| 3 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km146+289 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km146+289 | |
| 4 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km153+085 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km153+085 | |
| 5 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km157+217.47 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km157+217,47 | |
| 6 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km162+777.78 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt nút giao Chợ Lầu | |
| 7 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km165+577.86 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km165+577,86 | |
| 8 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km168+071.29 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km168+071,29 | |
| 9 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km172+050 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km172+050 | |
| 10 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km178+655 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt nút giao Quốc lộ 28B | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km180+623 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km180+623 | |
| 12 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km197+455,68 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km197+455,683 | |
| 13 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km198+403,336 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông ĐT. 711 | |
| 14 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km204+265,61 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Quốc lộ 1 | |
| 15 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km206+327,99 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km206+327,99 | |
| 16 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km208+701,740 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt nút giao Ma Lâm | |
| 17 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km210+347,61 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km210+347,61 | |
| 18 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km212+605,05 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km212+605,05 | |
| 19 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km215+450 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km215+450 | |
| 20 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km225+732,775 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km225+732,775 | |
| 21 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km227+300 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km227+300 | |
| 22 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km229+020 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Mương Mán | |
| 23 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km231+044 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông, Km213+044 | |
| 24 | CT.Vĩnh Hảo - Phan Thiết | Km234+617 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt nút giao Phan Thiết | |
| **VII** | **Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây** | | | | | | | | | |
| 1 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km2+794 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km2+794,02 | Ban QLDA Thăng Long quản lý |
| 2 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km4+035 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km4+035 | nt |
| 3 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km5+523 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km5+523 | nt |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km10+500 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km10+500 | nt |
| 5 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km16+137 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km16+137 | nt |
| 6 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km22+142 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,60 | Cầu vượt ngang Km22+142 | nt |
| 7 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km39+655 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km39+655 | nt |
| 8 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km40+873 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km40+873 | nt |
| 9 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km42+756 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km42+756 | nt |
| 10 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km43+879 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km43+879 | nt |
| 11 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km45+081 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt ngang Km45+081 | nt |
| 12 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km48+600 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km 48+600 | nt |
| 13 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km49+657 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km 49+657 | nt |
| 14 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km55+295 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Xuân Hưng Km55+295 | nt |
| 15 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km56+410,4 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Xuân Tâm 1 (Km56+410.4) | nt |
| 16 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km57+380 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Xuân Tâm 2 Km57+380.0 | nt |
| 17 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km58+975 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Xuân Tâm 3 Km58+975 | nt |
| 18 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km59+686 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Xuân Tâm 4 Km59+686 | nt |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km65+808,653 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt trực thông Xuân Hiệp 1 Km65+808.653 | nt |
| 20 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km67+600 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Xuân Hiệp 2 Km67+600 | nt |
| 21 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km68+175,931 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Xuân Hiệp 3 Km68+175,931 | nt |
| 22 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km71+662,81 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km71+662,81 | nt |
| 23 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km73+295,88 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km73+295,88 | nt |
| 24 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km76+408,66 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km76+408,66 | nt |
| 25 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km77+829,63 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km77+829,63 | nt |
| 26 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km79+419,15 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km79+419,15 | nt |
| 27 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km84+564,31 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km84+564,31 | nt |
| 28 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km86+195 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km86+195 | nt |
| 29 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km89+335 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km89+335 | nt |
| 30 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km91+721 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km91+721 | nt |
| 31 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km93+973 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km93+973 | nt |
| 32 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km96+603 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km96+603 | nt |
| 33 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km97+450 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km97+450 | nt |
| 34 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km27+345 | Lâm Đồng | Cao tốc | | | | 4,70 | Cầu nút giao Quốc lộ 55 | nt |
| 35 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km63+580 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 1 - nút giao Quốc lộ 1 | nt |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Km62+997,16 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 3 - nút giao Quốc lộ 1 | nt |
| 37 | CT.Phan Thiết - Dầu Giây | Nhánh R6 nút giao QL.56 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu số 2 nút giao QL.56 Nhánh R6 nút giao QL.56 | nt |
| **VIII** | **Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây** | | | | | | | | | |
| 1 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km4+225 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu Cạn làm hạn chế tĩnh không đường nhánh dẫn A2, B1 nút giao Vành đai 2 | |
| 2 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km4+225 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt nhánh B1, nút giao Vành đai 2 làm hạn chế tĩnh không đường nhánh dẫn A2, nút giao Vành đai 2 | |
| 3 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km4+225 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt nhánh C2, nút giao Vành đai 2 làm hạn chế tĩnh không đường nhánh dẫn A2, nút giao Vành đai 2 | |
| 4 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km6+200 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 5 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km10+040 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |
| 6 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km10+550 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |
| 7 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km10+900 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km11+549 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải + trái tuyến) | |
| 9 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km12+029 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 10 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km22+740 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt TL.25 | |
| 11 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km34+580 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Km34 | |
| 12 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km41+000 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 1 | |
| 13 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km42+821 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 2 nút giao Km99 | |
| 14 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km43+440 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 1 nút giao Km99 | |
| 15 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km43+660 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 2 | |
| 16 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km49+056 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt số 3 | |
| 17 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km54+950 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Cầu vượt Dầu Giây | |
| 18 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km22+230 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |
| 19 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km24+200 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km40+500 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |
| 21 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km41+850 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 22 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km42+110 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 23 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km44+040 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 24 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km46+800 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 25 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km51+815 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |
| 26 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km52+770 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 27 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km52+920 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (trái tuyến) | |
| 28 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km54+300 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (phải tuyến) | |
| 29 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km1829+200 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (HN-SG) | |
| 30 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây | Km1830+450 | Đồng Nai | Cao tốc | | | | 4,50 | Giá long môn (SG-HN1) | |
| **IX** | **Cao tốc TP. Hồ Chí Minh -Trung Lương** | | | | | | | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km10+000 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | | 4,30 | Giá long môn | |
| 2 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km23+890 | Tây Ninh | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 1 | |
| 3 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km27+309 | Tây Ninh | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 2 | |
| 4 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km28+621 | Tây Ninh | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 3 | |
| 5 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km30+090 | Tây Ninh | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 4 | |
| 6 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km32+043 | Tây Ninh | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 5 | |
| 7 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km33+457 | Tây Ninh | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 6 | |
| 8 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km37+980 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 7 | |
| 9 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km39+550 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 8 | |
| 10 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km44+600 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 9 | |
| 11 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km45+305 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,30 | Cầu vượt số 10 | |
| 12 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km10+450 | TP. Hồ Chí Minh | Cao tốc | | | 2,8 ÷ 4,5 | | cổng trạm thu phí | Đường dẫn Chợ đệm |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km0+840 | Tây Ninh | Cao tốc | | | 3,2 ÷ 5,32 | | cổng trạm thu phí | Đường dẫn Bến Lức |
| 14 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km0+630 | Tây Ninh | Cao tốc | | | 2,9 ÷ 4,7 | 4,30 | cổng trạm thu phí | Đường dẫn Tân An |
| 15 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km1+525 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | 2,9 ÷ 5,5 | 4,30 | cổng trạm thu phí | Đường dẫn Đồng Tâm |
| 16 | CT.TP.Hồ Chí Minh - Trung Lương | Km2+000 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,30 | Khung hạn chế chiều cao | Đường dẫn Đồng Tâm |
| **X** | **Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận** | | | | | | | | | |
| 1 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km50+418 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt nút giao Thân Cửu Nghĩa | |
| 2 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km52+620 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐH.39 | |
| 3 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km63+796 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐH.874 | |
| 4 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km66+500 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt nút giao Cai Lậy | |
| 5 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km69+050 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐT.868 | |
| 6 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km70+182 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt Võ Việt Tân | |
| 7 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km70+754 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐH.57C | |
| 8 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km75+410 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐH.65 | |
| 9 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km78+075 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt Đại Thắng | |
| 10 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km79+800 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 5,9 | Giá long môn treo bảng VMS (phải tuyến) | |
| 11 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km81+323 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt nút giao Cái Bè | |

| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km89+683 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐH.76 | |
| 13 | CT. Trung Lương - Mỹ Thuận | Km96+304 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt đường ĐT.861 | |
| **XI** | **Cao tốc Mỹ Thuận-Cần Thơ** | | | | | | | | | |
| 1 | CT. Mỹ Thuận - Cần Thơ | Km112+428 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt An Phú Thuận | |
| 2 | CT. Mỹ Thuận - Cần Thơ | Km118+895 | Đồng Tháp | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt An Khánh | |
| 3 | CT. Mỹ Thuận - Cần Thơ | Km121+500 | Vĩnh Long | Cao tốc | | | | 4,75 | Cầu vượt ĐT.908 | |

# PHỤ LỤC 03: CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số 301./QĐ-CĐBVN ngày 17/3/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam)

| TT | Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,...)* | Lý trình | Tỉnh/thành phố | Các cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tên cầu | Tải trọng thiết kế | Tình trạng tải trọng | Tình trạng khổ giới hạn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **I** | **Quốc lộ 1** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Km1737+590,38 | Lâm Đồng | Ông Hạnh | H30 | 20-30-36 | | Trái tuyến |
| 2 | Quốc lộ 1 | Km1801+030 | Đồng Nai | Suối Cát | H30-XB80 | 26-40-45 | | |
| 3 | Quốc lộ 1 | Km1802+700 | Đồng Nai | Thái Thiện | H30-XB80 | 26-40-45 | | |
| 4 | Quốc lộ 1 | Km1873+275 | Đồng Nai | Đồng Nai (cũ) | HS20-44 | 30-40-40 | | Cầu được kiểm định tháng 02/2025 |
| 5 | Tuyến tránh TP. Biên Hòa | Km1852+409 | Đồng Nai | Cầu vượt Đường Sắt | HL93 | HL93 | Khổ cầu 12,0m hẹp so với chiều rộng đường là 20,5m | |
| 6 | Quốc lộ 1 | Km1966+641 | Đồng Tháp | Bến Chùa (G) | | 25-35-45 | | |
| 7 | Quốc lộ 1 | Km1989+261 | Đồng Tháp | Nhị Mỹ | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 11,5m hẹp so với chiều rộng đường là 19,6m | |
| 8 | Quốc lộ 1 | Km1992+664 | Đồng Tháp | Cai Lậy | H30 - XB80 | H30 - XB80 | Khổ cầu 13m hẹp so với chiều rộng đường là 19,6m | |
| 9 | Quốc lộ 1 | Km1996+685 | Đồng Tháp | Bình Phú cũ (T) | | 25-35-45 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 9,5m | |
| 10 | Quốc lộ 1 | Km1997+916 | Đồng Tháp | Phú Nhuận | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 11,5m hẹp so với chiều rộng đường là 19,6m | |
| 11 | Quốc lộ 1 | Km2000+550 | Đồng Tháp | Bà Tồn 2 cũ (T) | | 25-35-45 | Khổ cầu 7,8m hẹp so với chiều rộng đường là 9,5m | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Quốc lộ 1 | Km2006+060 | Đồng Tháp | Bà Đắc | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 11,5m hẹp so với chiều rộng đường là 19,6m | |
| 13 | Quốc lộ 1 | Km2006+914 | Đồng Tháp | An Cư | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 11,5m hẹp so với chiều rộng đường là 19,6m | |
| 14 | Quốc lộ 1 | Km2008+567 | Đồng Tháp | Thông Lưu | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 11,5m hẹp so với chiều rộng đường là 19,6m | |
| 15 | Quốc lộ 1 | Km2010+288 | Đồng Tháp | Trà Lọt cũ (T) | | 25-35-45 | Khổ cầu 8,5m hẹp so với chiều rộng đường là 9,5m | |
| 16 | Quốc lộ 1 | Km2023+633 | Đồng Tháp | An Hữu (P) | | 25-35-40 | | |
| 17 | Quốc lộ 1 | Km2231+144 | Cà Mau | Láng Trâm | H30 XB80 | H30 XB80 | Khổ cầu 8m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| **II** | **Quốc lộ 14 (trùng đường HCM)** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 14 | Km921+000 | Đồng Nai | Cầu 38 | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 7m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 2 | Quốc lộ 14 | Km930+140 | Đồng Nai | Cầu PanToong | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9,2m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 3 | Quốc lộ 14 | Km939+300 | Đồng Nai | Cầu Bù Na 2 | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 4 | Quốc lộ 14 | Km940+080 | Đồng Nai | Cầu Bù Na 1 | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 5 | Quốc lộ 14 | Km952+350 | Đồng Nai | Cầu 11B | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Quốc lộ 14 | Km952+872 | Đồng Nai | Cầu 11 | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 7 | Quốc lộ 14 | Km979+400 | Đồng Nai | Cầu Nha Bích | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 7,5m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | Bàn giao cho địa phương để thực hiện dự án: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài – Chơn Thành từ ngày 01/5/2025 |
| 8 | Quốc lộ 14 | Km983+360 | Đồng Nai | Cầu Suối Dung | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 8m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 9 | Quốc lộ 14 | Km986+160 | Đồng Nai | Cầu Suối Đông | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 8,8m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 10 | Quốc lộ 14 | Km987+860 | Đồng Nai | Cầu Lò Gạch | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 11 | Quốc lộ 14 | Km991+260 | Đồng Nai | Cầu Xa Cát | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 8m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 12 | Quốc lộ 14 | Km994+300 | Đồng Nai | Cầu Suối Ngang | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 9m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| **III** | **Quốc lộ 53** | | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 53 | Km14+691 | Vĩnh Long | Phó Mùi | | 25-35-45 | | |
| 2 | Quốc lộ 53 | Km23+469 | Vĩnh Long | Quang Phú | | 25-35-45 | | |
| 3 | Quốc lộ 53 | Km26+343 | Vĩnh Long | Bưng Trường | | 25-35-45 | | |
| 4 | Quốc lộ 53 | Km38+273 | Vĩnh Long | Giồng Ké | | 25-35-45 | | |
| 5 | Quốc lộ 53 | Km43+108 | Vĩnh Long | Mây Tức | | 25-35-45 | | |
| 6 | Quốc lộ 53 | Km46+461 | Vĩnh Long | Mỹ Huê | | 25-40-45 | | |
| **IV** | **Quốc lộ 61 (trùng đường Hồ Chí Minh)** | | | | | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quốc lộ 61 | Km80+061 | An Giang | Cầu Km80 | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 7m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 2 | Quốc lộ 61 | Km89+490 | An Giang | Minh Lương | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 7m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |
| 3 | Quốc lộ 61 | Km92+846 | An Giang | Tà Niên | H30-XB80 | H30-XB80 | Khổ cầu 7m hẹp so với chiều rộng đường là 11m | |